

Bản án số: 126/2026/HS-PT
Ngày 22 - 4 - 2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Kiều Lương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Quang
Bà Bùi Lan Hương

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phan Thị Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Trung Kiên- Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý 103/2026/TLST-HS ngày 13 tháng 3 năm 2026, đối với bị cáo Nguyễn Thị Y và đồng phạm, do có kháng cáo của bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 65/2026/HS-ST ngày 02/02/2026, của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Đồng Nai, theo định số 117/2026/QĐXXPT-HS ngày 08/4/2026 đối với các bị cáo bị kháng cáo:

1. Họ và tên: **Nguyễn Thị Ngọc Y**; Tên gọi khác: Không Giới tính: Nữ; Sinh ngày 09/01/1993; Nơi sinh: tỉnh Đồng Nai. Số CCCD 075193017355 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ C1. Cấp ngày 10/2/2022.

Nơi cư trú: Khu phố C, phường T, tỉnh Đồng Nai.

Nghề nghiệp: Giáo viên mầm non; Trình độ học vấn: Lớp 12/12 Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Thiên chúa. Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1960 (Còn sống) và con bà Huỳnh Thị Ngọc H, sinh năm 1964 (Còn sống) Gia đình có 02 chị em, bị cáo là con đầu. Có chồng: Trần Kim K, sinh năm 1992. 03 người con (lớn nhất sinh năm 2020; nhỏ nhất 2024).

Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 27/10/2025 tại Khu phố C, phường T, tỉnh Đồng Nai. (Bị cáo Y có mặt tại phiên tòa).

2. Họ và tên: **Lê Nguyễn Hồng P**; Tên gọi khác: Không. Giới tính: Nam; Sinh ngày 29/9/2000; Nơi sinh: tỉnh Hà Tĩnh Số CCCD 042200002798 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ C1. Cấp ngày 17/8/2021

Nơi cư trú: Khu phố C, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là khu phố B, phường B, tỉnh Đồng Nai).

Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: Lớp 11/12. Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không. Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Lê Văn H1, sinh năm 1977 (Còn sống) và con bà Nguyễn Thị Thu H2, sinh năm 1979 (Còn sống). Gia đình có 02 anh em, bị cáo là con đầu, có vợ Ngô Hồng Y1, sinh năm 2001 nhưng đã ly hôn, có 01 người con sinh năm 2022.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo hiện đang chấp hành án trong một vụ án khác tại Trại Tạm giam số 1 – Công an tỉnh Đ.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Y là: Luật sư Nguyễn Thị M, sinh năm 1993 thuộc Công ty Nguyễn Quốc Bảo - Đoàn sư tỉnh Đ.

- Bị hại: Bà Trần Đoàn Ngọc T1, sinh năm 1993; Địa chỉ: Phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là phường T, tỉnh Đồng Nai). (Bị hại Trâm có mặt tại phiên tòa).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị hại Trần Đoàn Ngọc T1 là: Luật sư Đào Bảo C, sinh năm 1983 thuộc Văn phòng Luật sư Hóa An - Đoàn sư tỉnh Đ.

Người kháng cáo: Bị hại Trần Đoàn Ngọc T1, sinh năm 1993;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Nội dung : Khoảng giữa năm 2020, chị Trần Đoàn Ngọc T1, sinh năm 1993, ngụ tại: phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là phường T, tỉnh Đồng Nai) có quan hệ bạn bè với Nguyễn Thị Ngọc Y. Qua giới thiệu của Y, chị T1 vay của 01 người tên T2 (không rõ nhân thân, nơi cư trú) 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) trả gốc và lãi 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) ngày trong 15 ngày. Sau đó, chị T1 đã trả cho T2 tổng số tiền 28.000.000 đồng (Hai mươi tám triệu đồng), còn lại 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) chưa trả.

Đến tháng 02/2021, chị T1 và Y cùng vào làm việc tại Cửa hàng C2 ở phường Q, thành phố B (nay là phường T, tỉnh Đồng Nai). Do Y đang gặp khó khăn về chuyện tiền bạc và biết chị T1 còn nợ tiền T2 nên Y nảy sinh ý định nhờ người giả làm người của T2 gặp chị T1 đòi nợ để chiếm đoạt tiền của chị T1 sử dụng vào việc cá nhân. Sau đó, Y gặp Lê Nguyễn Hồng P nói dối P trước đây Y liên hệ với người tên T2 là bạn quen ngoài xã hội của Y để giúp chị T1 vay T2 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng), do chị T1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho T2 nên Y phải trả nợ thay số tiền trên. Y nhờ P đóng giả người của T2 để gặp và buộc chị T1 phải trả lại số tiền 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) thì P đồng ý. Sau đó, Y gặp chị

T1 nói phía T2 đang tìm chị T1 đòi nợ. Theo kế hoạch Y và P đã thống nhất, khoảng 14 giờ ngày 26/02/2021, P đi cùng một người tên T3 (chưa rõ lai lịch) đến gặp chị T1 tại cửa hàng C2 rồi P yêu cầu chị T1 đi cùng P đến quán giải khát không tên trên Đường 30 tháng 4 thuộc phường T, thành phố B (nay là phường T, tỉnh Đồng Nai) để nói chuyện nợ tiền. Tại đây P đe dọa, chửi mắng buộc chị T1 viết giấy nhận nợ số tiền 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) và phải cam kết trả mỗi tháng 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) đến khi hết nợ. Do sợ hãi nên chị T1 viết giấy nhận nợ theo yêu cầu của P. P bắt chị T1 cầm giấy nhận nợ để P chụp ảnh rồi cho về. Sau đó chị T1 trực tiếp gặp đưa cho P 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng), P đưa lại cho Y số tiền trên. Những lần tiếp theo chị T1 đưa tiền cho Y để Y đưa cho P nhưng thực tế Y chiếm đoạt sử dụng vào việc cá nhân. Tính đến ngày 30/8/2021, Y chiếm đoạt của chị T1 được 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng). Đối với P, chỉ giúp Y đòi nợ, không được hưởng lợi gì.

Ngày 08/10/2021, chị T1 phát hiện Y và P cấu kết với nhau chiếm đoạt tiền của mình, nên chị T1 gửi đơn tố giác đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B thụ lý giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại cơ quan điều tra, Nguyễn Thị Ngọc Y và Lê Nguyễn Hồng P khai nhận hành vi như trên.

2. Vật chứng vụ án: 04 giấy nhận tiền có ký nhận của Lê Nguyễn Hồng P và Nguyễn Thị Ngọc Y xác nhận việc P và Y có nhận tiền từ chị Trần Đoàn Ngọc T1, lưu giữ cùng hồ sơ vụ án.

3. Về dân sự: Chị Trần Đoàn Ngọc T1 đã được Nguyễn Thị Ngọc Y bồi thường số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) là tiền Y chiếm đoạt và chị T1 không yêu cầu Y bồi thường thêm.

4. Quyết định của cấp sơ thẩm: Tại bản án số 65/2026/HS-ST ngày 02/02/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai đã căn cứ điểm d khoản 2 Điều 170; Điều 15; Điều 17; Điều 38; Điều 50; Điều 58; Điều 65; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; quyết 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Y: 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo về tội “Cưỡng đoạt tài sản”. Thời gian thử thách là 05 (năm) năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Áp dụng: điểm d khoản 2 Điều 170; Điều 15; Điều 17; Điều 38; Điều 50; Điều 58; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 55 và khoản 1 Điều 56 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Lê Nguyễn Hồng P 03 (ba) năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”. Tổng hợp hình phạt của bản án này với hình phạt 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù theo Bản án số 524/2024/HS-ST ngày 24/9/2024 của Tòa án nhân dân

thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, buộc bị cáo Lê Nguyễn Hồng P phải chấp hành hình phạt chung là 10 (mười) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 19/10/2023, trừ đi thời gian bị cáo đã chấp hành án.

3. Về trách nhiệm dân sự:

Bị hại Trần Đoàn Ngọc T1 đã được bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Y bồi thường đủ số tiền 30.000.000 đồng và không yêu cầu bồi thường thêm, nên không đặt ra xem xét.

Đối với số tiền yêu bồi 113.500.000 đồng (Một trăm mười ba triệu, năm trăm nghìn đồng). Bị hại Trần Đoàn Ngọc T1 không đính kèm chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình, nên nội dung yêu cầu này của bị hại Hội đồng xét xử thống nhất tách ra bằng một vụ án dân sự khác.

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 09/02/2026 bị hại chị Trần Đoàn Ngọc T1 kháng cáo yêu cầu các bị cáo phải liên đới bồi thường 113.500.000 đồng (Một trăm mười ba triệu, năm trăm nghìn đồng), bao gồm tiền thiệt hại về thu nhập bị mất hoặc bị giam sát, tiền chi phí phát sinh; Tiền chi phí vay mượn; Tiền tổn thất tinh thần; Tiền chi phí thuê luật sư; các thiệt hại pháp khác theo quy định của pháp.

5. *Quan điểm của đại diện kiểm sát nhân dân tỉnh Đ.*

Về tội danh và hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử đúng quy định, do không có kháng cáo và không bị kháng nghị, do đó không đề cập đến.

Đối với kháng cáo về bồi thiệt hại của bị hại: Tòa án cấp sơ thẩm tách ra một vụ án kháng đúng quy định. Tại phiên tòa phúc thẩm bị hại kháng cáo nhưng không cung cấp được các chứng cứ chứng minh thực tế bị thiệt hại, giam sát do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp yêu cầu kháng cáo của bị hại.

6. Quan điểm của luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Y: Về hình phạt, không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên luật sư không đề cập đến. Riêng về phần bồi thường theo đơn kháng cáo không có chứng cứ để chứng minh do đó đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị hại.

Bị hại Trần Đoàn Ngọc T1: Tại phiên tòa bị hại T1 yêu cầu các bị cáo liên đới bồi thường thiệt hại tổn thất tinh thần; thu nhập thực tế bị giam sát; chi phí hợp lý để ngăn chặn, khắc phục thiệt hại. Tổng số tiền bồi 113.500.000 đồng (Một trăm mười ba triệu, năm trăm nghìn đồng).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị hại Trần Đoàn Ngọc T1 là Luật sư Đào Bảo C: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu bồi thường thiệt hại mà bị hại T1 đã đề nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị hại chị Trần Đoàn Ngọc T1 làm trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về tội danh: phiên tòa các bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, lời khai của các bị cáo phù hợp với lời khai của người bị hại Trần Đoàn Ngọc T1; phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án, đã có đủ cơ sở kết luận: Vào ngày 26/02/2021, tại quán nước giải khát không tên trên đường 30 tháng 4, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là phường T, tỉnh Đồng Nai) Nguyễn Thị Ngọc Y và Lê Nguyễn Hồng P đã cùng nhau, uy hiếp buộc chị Trần Đoàn Ngọc T1 phải viết giấy nhận nợ số tiền 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng) thực tế đã chiếm đoạt được 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) của chị T1. Đến ngày 08/10/2021 hành vi của P và Y bị phát hiện và xử lý theo quy định. Hành vi của các bị cáo bị Tòa án cấp sơ thẩm xét xử về tội “Cưỡng đoạt tài sản” đồng thời xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Y: 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo; xử phạt bị cáo Lê Nguyễn Hồng P 03 (ba) năm tù. Tổng hợp với hình phạt 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù tại Bản án số 524/2024/HS-ST ngày 24/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, buộc bị cáo Lê Nguyễn Hồng P phải chấp hành hình phạt chung là 10 (mười) năm 06 (sáu) tháng tù là đúng quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, áp dụng pháp luật, trong vụ án trên các bị cáo đã thực hiện hành vi cưỡng đoạt tài sản của chị T1 chiếm đoạt được số tiền 30.000.000 đồng tội phạm đã hoàn thành, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại căn cứ Điều 15 Bộ luật Hình sự (Tội phạm chưa đạt) để áp dụng cho hai bị cáo khi quyết định hình phạt là không đúng quy định của pháp luật và sai cơ bản; khi áp dụng Điều 15 Bộ luật Hình sự để làm căn cứ áp dụng hình phạt đối với người phạm tội chưa đạt sẽ phải phù hợp với các quy định của pháp luật tại Điều 57 Bộ luật Hình sự.

Đối với bị cáo Y: Tòa án cấp sơ thẩm cho bị cáo Y được hưởng án treo, trong khi đó án treo là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại căn cứ Điều 38 (tù có thời hạn) Bộ luật Hình sự áp dụng đối với bị cáo Y là sai quy định pháp luật.

Đối với cáo P quá trình xét xử sơ thẩm bị cáo đang chấp hành bản khác có hiệu lực pháp luật trong trường hợp trên khi quyết định hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm cần căn cứ Điều 56 để tổng hợp hình phạt của hai bản án, nhưng Tòa án căn cứ cả Điều 55 Bộ luật Hình sự để tổng hợp hình phạt đối với bị cáo P là không đúng.

[3] Về phần bồi thường dân sự: Tại phiên tòa sơ thẩm bị hại yêu cầu các bị cáo bồi thường tổng số tiền là 113.500.000 đồng bao gồm: Tiền thiệt hại về thu nhập bị mất hoặc bị giảm sút, tiền chi phí phát sinh; tiền chi phí vay mượn; tiền tổn thất tinh thần; phí thuê luật sư; các thiệt hại pháp khác theo quy định của pháp. Khi xét xử Tòa án cấp sơ thẩm cần phải giải quyết trong vụ án; tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm không đánh giá chứng cứ một cách khách quan, chính xác để xem xét, đồng thời cần đối chiếu các quy định tại Nghị quyết 02/2022/NQ-HĐTP ngày 06/09/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Dân sự về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng cùng các chứng cứ kèm theo các yêu cầu của bị hại có hay không, nếu không cung cấp được bất cứ chứng cứ hay hóa đơn chứng từ, hay hợp đồng lao động, bảng lương để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình, đồng thời xem xét các yêu cầu nêu trên của bị hại là không phù hợp quy định pháp luật, không có căn cứ để chấp nhận, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại tách ra để giải quyết bằng vụ án khác là không đúng quy định của pháp luật và cần phải giải quyết trong cùng vụ án chứ không thể tách ra bằng vụ án khác.

Những sai sót nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải hủy án, nhưng cấp sơ thẩm cần phải nghiêm túc rút kinh nghiệm trong quá trình vận dụng, áp dụng pháp luật đảm bảo quá trình xét xử chính xác.

Tại cấp phúc thẩm, bị hại vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo yêu cầu các bị cáo phải bồi thường số tiền số tiền là 113.500.000đ bao gồm (các khoản nêu trên) nhưng bị hại không cung cấp được các chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu của mình. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị hại. Giữ nguyên bản án về phần hình phạt, sửa bản án về áp dụng pháp luật và cách tuyên về bồi thường dân sự.

[4] Quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai và quan điểm của luật sư bào chữa cho bị cáo phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được ghi nhận.

[5] Quan điểm và đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích của bị hại không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được ghi nhận.

[6] Về án phí: Do kháng cáo của chị T1 không được chấp nhận, nên chị T1 phải chịu án phí hình sự phúc thẩm 300.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[7] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357; Bộ luật Tố tụng hình sự.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị hại chị Trần Đoàn Ngọc T1 về bồi thường thiệt hại. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 65/2026/HSST ngày 02/02/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1- Đồng Nai về áp dụng pháp luật và cách tuyên.

- Áp dụng: điểm d khoản 2 Điều 170; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 50; Điều 58; Điều 65 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Ngọc Y**: 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 05 (năm) năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Y cho Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Đồng Nai giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật hình sự.

Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 87 và khoản 1 Điều 92 của Luật Thi hành án Hình sự năm 2019.

- Áp dụng: điểm d khoản 2 Điều 170; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 50; Điều 58; khoản 1 Điều 56 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **Lê Nguyễn Hồng P** 03 (ba) năm tù. Tổng hợp hình phạt của bản án này với hình phạt 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù theo Bản án số 524/2024/HS-ST ngày 24/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, buộc bị cáo Lê Nguyễn Hồng P phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 10 (mười) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 19/10/2023, trừ đi thời gian bị cáo đã chấp hành án.

2. Về phần bồi thường dân sự: Không chấp nhận yêu cầu của bị hại về việc buộc bị cáo phải bồi thường tổng số tiền là 113.500.000đ (một trăm mười ba triệu, năm trăm nghìn đồng) bao gồm: Tiền thiệt hại về thu nhập bị mất hoặc bị giảm sút, T4 chi phí phát sinh; Tiền chi phí vay mượn; Tiền tổn thất tinh thần; Tiền chi phí thuê luật sư; các thiệt hại pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Trần Đoàn Ngọc T1 phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai

thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 005289 ngày 11/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đ (Chị T1 đã nộp xong).

4. Vấn đề khác: Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Hiệu lực của Bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Bị cáo (1).
- Bị hại (1)
- Tòa án nhân dân KV1 – Đồng Nai (2);
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Phòng Hồ sơ - Công an tỉnh Đồng Nai;
- UBND Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai.
- Phòng THADS KV1 – Đồng Nai;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Hình sự, Văn phòng và Thẩm phán (5).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Kiều Lương